



Everpia JSC

Head office and factory:

Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam

Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 28042026-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Ha Noi, 28th April 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
- Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 1 năm 2026.

Separated and consolidated financial statements for the 1st quarter of 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn: <https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html>

This information was disclosed on Company on 28/04/2026, available at: <https://everpia.vn/financial-report/financial-report-ce60.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
EVERPIA**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN EVERPIA
DN: c=VN, st=THÀNH
PHỐ HÀ NỘI, cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN EVERPIA,
0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0101402121
Date: 2026.04.28
16:09:24 +07'00'

**Đại diện tổ chức
Organization representative**

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
EVERPIA**
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9-37

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		723,631,887,024	766,893,167,785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	40,885,654,568	64,012,653,875
1. Tiền		40,717,551,040	63,512,231,920
2. Các khoản tương đương tiền		168,103,528	500,421,955
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	341,513,612,600	319,151,888,894
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		341,513,612,600	319,151,888,894
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100,593,209,602	155,359,453,062
1. Phải thu khách hàng	V.3	101,053,784,931	159,203,697,992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	5,707,736,704	4,475,354,479
3. Các khoản phải thu khác	V.4	18,554,108,837	18,127,924,636
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.3,4	(24,722,420,870)	(26,447,524,045)
IV. Hàng tồn kho	V.6	228,313,484,462	214,872,274,967
1. Hàng tồn kho		275,557,212,342	264,109,054,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(47,243,727,880)	(49,236,779,067)
V. Tài sản ngắn hạn khác		12,325,925,792	13,496,896,987
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.10	3,296,401,576	5,642,346,170
2. Thuế GTGT được khấu trừ		9,029,524,216	7,854,550,817

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		517,871,520,187	499,938,387,928
I. Các khoản phải thu dài hạn		9,815,109,448	8,690,298,506
1. Trả trước cho người bán dài hạn	V.3	6,606,549,448	5,405,358,639
2. Phải thu dài hạn khác	V.4	3,208,560,000	3,284,939,867
II. Tài sản cố định		281,989,400,170	285,715,432,897
1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	281,511,066,072	285,203,726,649
- Nguyên giá		751,901,539,531	749,624,272,326
- Giá trị hao mòn lũy kế		(470,390,473,459)	(464,420,545,677)
2. Tài sản cố định vô hình	V.8	478,334,098	511,706,248
- Nguyên giá		41,680,505,876	41,680,505,876
- Giá trị hao mòn lũy kế		(41,202,171,778)	(41,168,799,628)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.9	82,940,808,676	56,662,808,676
1. Đầu tư vào công ty con		100,563,000,000	74,285,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4,974,200,000	4,974,200,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(34,186,781,324)	(34,186,781,324)
V. Tài sản dài hạn khác		143,126,201,893	148,869,847,849
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.10	123,260,847,142	128,955,273,065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	VI.8	19,865,354,751	19,914,574,784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,241,503,407,211	1,266,831,555,713

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ		293,946,294,209	319,066,671,005
I. Nợ ngắn hạn		197,153,681,576	222,274,058,372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	34,426,726,211	36,437,051,063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	20,539,308,858	12,835,613,808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2,252,097,101	7,080,196,843
4. Phải trả người lao động		22,287,544,005	25,063,394,640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		931,552,787	4,182,879,685
6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	1,587,953,726	853,837,741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	115,128,498,888	135,821,084,592
II. Nợ dài hạn		96,792,612,633	96,792,612,633
1. Phải trả dài hạn khác	V.13	15,975,130,406	15,975,130,406
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	80,817,482,227	80,817,482,227
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		947,557,113,002	947,764,884,708
I. Vốn chủ sở hữu	V.15	947,557,113,002	947,764,884,708
I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		184,195,877,847	184,195,877,847
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		38,294,710	637,909,710
4. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]		343,525,210,445	343,133,367,151
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		343,133,367,153	307,008,552,781
-Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		391,843,292	36,124,814,370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,241,503,407,211	1,266,831,555,713



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU		Quý 1/Năm 2026	Quý 1/Năm 2025
01	1. Doanh thu bán hàng	VI.1	152,913,521,384	143,380,707,971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	(1,227,716,831)	(90,897,541)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	VI.1	151,685,804,553	143,289,810,430
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	(98,951,068,052)	(91,576,948,155)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		52,734,736,501	51,712,862,275
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6,290,469,857	4,388,750,420
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(3,709,345,664)	(2,931,806,477)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3,274,210,045)	(2,795,342,477)
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	(37,848,812,607)	(32,466,916,759)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	(17,554,157,125)	(19,670,865,740)
30	10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(87,109,038)	1,032,023,719
31	11. Thu nhập khác	VI.6	575,877,167	409,282,141
32	12. Chi phí khác	VI.6	(47,704,804)	(19,685,277)
40	13. Lợi nhuận khác		528,172,363	389,596,864
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		441,063,325	1,421,620,583
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	(495,492,978)
52	16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.8	(49,220,033)	27,728,637
52	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		391,843,292	953,856,243


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế		441,063,325	1,421,620,583
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		6,003,299,932	2,386,221,991
03 (Hoàn nhập)/ Trích lập các khoản dự phòng		(3,718,154,363)	(1,798,030,967)
04 (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1,215,630,949)	51,417,780
05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư	VI.3	(6,044,134,213)	(4,085,066,659)
06 Chi phí lãi vay		3,274,210,045	2,795,342,047
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1,259,346,223)	771,504,775
09 Thay đổi các khoản phải thu		54,272,737,398	43,295,838,125
10 Thay đổi hàng tồn kho		(11,448,158,308)	(2,391,250,464)
11 Thay đổi các khoản phải trả		(8,522,697,309)	(25,327,779,007)
12 Thay đổi chi phí chờ phân bổ		8,040,370,517	3,433,230,350
13 Tiền lãi vay đã trả		(3,310,531,414)	(2,784,055,212)
14 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		4,131,227,587	-
15 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(599,615,000)	(1,108,170,400)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41,303,987,248	15,889,318,167
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(2,277,267,205)	781,588,227
22 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	540,000,000
23 Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(341,513,612,600)	(314,515,369,509)
24 Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		319,151,888,894	293,280,369,509
25 Tiền chi góp vốn cho công ty con		(26,278,000,000)	-
25 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,044,134,213	4,085,066,659
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44,872,856,698)	(15,828,345,114)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được		68,018,177,754	75,154,109,214
32 Tiền trả nợ gốc vay		(88,710,763,458)	(71,329,249,238)
33 Trả tiền cổ tức		-	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,692,585,704)	3,824,859,976
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24,261,455,154)	3,885,833,029
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		64,012,653,875	18,073,951,898
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	V.1	1,134,455,847	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	40,885,654,568	21,959,784,927

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026



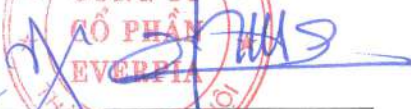
Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC HIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng nhận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh lần lượt tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Thọ, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 903 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 918 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025 : 2 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

STT	Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Everpia Korea	100%	100%	Phòng số A408-Hyeondae Knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga, gối và nệm.
2	Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	80%	80%	Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3 Kế toán phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9 Chi phí phải trả người bán

Chi phí phải trả người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

11 Dự phòng phải trả Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14 Ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ này được ghi nhận vào kỳ phát sinh.

15 Các khoản chi phí

Là các khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận vào thời điểm phát sinh giao dịch hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Việc ghi nhận chi phí đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn so với giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng.

Chi phí tài chính: Là các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí vốn vay nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính,...

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Chi phí này bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng, các chi phí chào hàng, quảng cáo, vận chuyển đóng gói, chi phí bảo hành, chi phí thuê nơi bán hàng. Các chi phí này được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ, khấu hao tài sản dùng cho hoạt động quản lý, tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài, các khoản trích lập dự phòng phải thu, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, các dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác. Các khoản chi phí được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	150,288,217	200,986,243
Tiền gửi ngân hàng	40,567,262,823	63,311,245,677
Các khoản tương đương tiền	168,103,528	500,421,955
	40,885,654,568	64,012,653,875

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	341,513,612,600	341,513,612,600	319,151,888,894	319,151,888,894
	341,513,612,600	341,513,612,600	319,151,888,894	319,151,888,894

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4.1%/năm đến 8.95%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.1%/năm đến 8.4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026	01/01/2026
TP INC.	1,656,046,135	100,551,559
Công ty TNHH Kinh Doanh và Thương Mại Bích Ngọc	4,358,211,357	4,380,884,029
Công ty TNHH Lan Phát Đạt	1,123,166,772	4,144,704,141
Các khoản phải thu khách hàng khác	93,916,360,667	150,577,558,263
	101,053,784,931	159,203,697,992
Dự phòng phải thu khó đòi	(13,269,428,253)	(14,994,531,428)

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026	01/01/2026
Trả trước cho nhà cung cấp	5,707,736,704	4,475,354,479
	5,707,736,704	4,475,354,479
	31/03/2026	01/01/2026
Trả trước dài hạn cho nhà cung cấp	6,606,549,448	5,405,358,639
	6,606,549,448	5,405,358,639

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,452,992,617	11,452,992,617
Lãi tiền gửi và cho vay	4,769,833,425	4,841,158,607
Tạm ứng cho nhân viên	1,213,249,903	888,686,182
Phải thu ngắn hạn khác	1,118,032,892	945,087,230
	18,554,108,837	18,127,924,636
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,452,992,617)	(11,452,992,617)
Dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,208,560,000	3,284,939,867
	3,208,560,000	3,284,939,867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Các khoản phải thu	14,622,645,693	1,353,217,440	18,216,519,978	3,221,988,550
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,452,992,617	-	11,452,992,617	-
	26,075,638,310	1,353,217,440	29,669,512,595	3,221,988,550

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	4,703,217,436	-
Nguyên liệu, vật liệu	141,393,189,691	(25,301,625,068)	129,653,137,278	(27,142,551,722)
Công cụ dụng cụ	3,019,127,984	-	-	-
Thành phẩm	130,212,128,645	(21,942,102,813)	129,268,045,551	(22,094,227,345)
Hàng hóa	932,766,022	-	484,653,769	-
	275,557,212,342	(47,243,727,880)	264,109,054,034	(49,236,779,067)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Q1/Năm 2026	Năm 2025
Số đầu	49,236,779,067	53,911,472,037
Cộng dự phòng trong kỳ		14,985,298,238
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(1,993,051,186)	(19,659,991,208)
Số cuối	47,243,727,880	49,236,779,067

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HƯY HÍNH

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026	355,575,951,432	317,908,848,171	13,777,202,176	42,464,099,741	19,898,170,806	749,624,272,326
Tăng trong kỳ	-	-	-	3,494,218,676	-	3,494,218,676
Giảm trong kỳ	-	-	-	1,216,951,471	-	1,216,951,471
Tại ngày 31/03/2026	355,575,951,432	317,908,848,171	13,777,202,176	44,741,366,946	19,898,170,806	751,901,539,531
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	121,079,482,462	282,042,688,387	13,508,216,011	28,387,261,050	19,402,897,767	464,420,545,677
Trích vào chi phí trong kỳ	3,992,236,914	1,715,565,020	107,783,880	802,228,518	154,779,207	6,772,593,539
Giảm trong kỳ	-	-	-	802,665,757	-	802,665,757
Tại ngày 31/03/2026	125,071,719,376	283,758,253,407	13,615,999,891	28,386,823,811	19,557,676,974	470,390,473,459
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	234,496,468,970	35,866,159,784	268,986,165	14,076,838,691	495,273,039	285,203,726,649
Tại ngày 31/03/2026	230,504,232,056	34,150,594,764	161,202,285	16,354,543,135	340,493,832	281,511,066,072

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026	24,566,385,000	7,831,500,000	8,595,727,189	686,893,687	41,680,505,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	24,566,385,000	7,831,500,000	8,595,727,189	686,893,687	41,680,505,876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	24,566,385,000	7,831,500,000	8,084,020,941	686,893,687	41,168,799,628
Trích vào chi phí trong năm	-	-	33,372,150	-	33,372,150
Tại ngày 31/03/2026	24,566,385,000	7,831,500,000	8,117,393,091	686,893,687	41,202,171,778
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	-	-	511,706,248	-	511,706,248
Tại ngày 31/03/2026	-	-	478,334,098	-	478,334,098

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	100,563,000,000	(21,636,391,324)	74,285,000,000	(21,636,391,324)
- Công ty Everpia Korea	60,563,000,000	(21,636,391,324)	34,285,000,000	(21,636,391,324)
- Quỹ Mỡ MAOF	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,974,200,000	(960,000,000)	4,974,200,000	(960,000,000)
	117,127,590,000	(34,186,781,324)	90,849,590,000	(34,186,781,324)

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

9.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một công ty liên kết, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia	KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44%	44%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

9.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	4,974,200,000	4,974,200,000
Dư phòng đầu tư tài chính	(960,000,000)	(960,000,000)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	-	1,575,264,804
Chi phí khác	3,296,401,576	4,067,081,366
	3,296,401,576	5,642,346,170
Dài hạn		
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)	102,311,517,293	108,390,612,512
Tiền thuê showroom	12,728,333,976	7,385,937,007
Chi phí thi công Showroom, văn phòng	6,853,463,581	7,079,468,983
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	-	4,215,688,192
Chi phí dài hạn khác	1,367,532,292	1,883,566,371
	123,260,847,142	128,955,273,065

(*) Phần lớn là tiền thuê đất trả trước cho nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	34,426,726,211	34,426,726,211	36,437,051,063	36,437,051,063
	<u>34,426,726,211</u>	<u>34,426,726,211</u>	<u>36,437,051,063</u>	<u>36,437,051,063</u>
Phải trả cho bên liên quan (VIII.2)	13,709,768,087	13,709,768,087	10,685,332,232	10,685,332,232
Phải trả cho người bán	20,716,958,125	20,716,958,125	25,751,718,831	25,751,718,831

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026	01/01/2026
Khách hàng trả tiền trước	20,539,308,858	12,835,613,808
	<u>20,539,308,858</u>	<u>12,835,613,808</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026	01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng	719,553,141	1,940,779,702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6,600,005)	4,124,627,585
Thuế thu nhập cá nhân	1,420,453,170	769,195,453
Các loại thuế khác	118,690,795	245,594,103
	<u>2,252,097,101</u>	<u>7,080,196,843</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. TÀI SẢN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Lãi vay phải trả	130,672,075	400,364,866
Kinh phí công đoàn	488,611,220	231,775,248
Phải trả- phải nộp khác	968,670,431	221,697,627
	1,587,953,726	853,837,741
Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	13,965,127,406	13,965,127,406
Phải trả dài hạn khác	2,010,003,000	2,010,003,000
	15,975,130,406	15,975,130,406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		31/03/2026	Tăng/ Giảm	01/01/2026			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng		115,128,498,888	115,128,498,888	68,018,177,754	88,710,763,458	135,821,084,592	135,821,084,592
Vay dài hạn đến hạn trả		-	-	-	-	-	-
		115,128,498,888	115,128,498,888	68,018,177,754	88,710,763,458	135,821,084,592	135,821,084,592
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		31/03/2026	Tăng/ Giảm	01/01/2026			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn		80,817,482,227	80,817,482,227	-	-	80,817,482,227	80,817,482,227
		80,817,482,227	80,817,482,227	-	-	80,817,482,227	80,817,482,227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. VAY (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	69,522,147,926	VND 69,522,147,926	Vay ngắn hạn 179 ngày, lãi trả theo tháng	5.2%-7.2%	Quyền sử dụng đất, tài sản và máy móc tại nhà máy Hà Nội, nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH Woori Bank VN-CN Hà Nội	45,606,350,962	VND 45,606,350,962	Vay ngắn hạn 180 ngày	7.0%	Tin chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	80,817,482,227	VND 80,817,482,227	Vay dài hạn 7 năm, lãi trả theo tháng	7.9%	Quyền sử dụng đất và Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai
Trong đó	<u>195,945,981,115</u>				
Vay ngắn hạn	115,128,498,888				
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	80,817,482,227				

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	419,797,730,000	184,195,877,847	5,089,057,996	327,993,060,856	937,075,726,699
Lợi nhuận/ Lỗ trong năm	-	-	-	36,124,814,370	36,124,814,370
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	(20,984,508,075)	(20,984,508,075)
Giảm khác	-	-	(4,451,148,286)	-	(4,451,148,286)
Số dư tại ngày 01/01/2026	419,797,730,000	184,195,877,847	637,909,710	343,133,367,151	947,764,884,708
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	391,843,292	391,843,292
Giảm khác	-	-	(599,615,000)	-	(599,615,000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	419,797,730,000	184,195,877,847	38,294,710	343,525,210,445	947,557,113,002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<u>Tổng</u>	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Tổng</u>	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>
Vốn cổ phần	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
	<u>603,993,607,847</u>	<u>603,993,607,847</u>	<u>603,993,607,847</u>	<u>603,993,607,847</u>

15.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng</u>	
	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu đang lưu hành	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Đô la Mỹ (USD)	161,295.34	443,820.00
- Euro (EUR)	1,783.96	2,075.56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1/Năm 2026</u>	<u>Quý 1/Năm 2025</u>
Doanh thu bán hàng	152,913,521,384	143,380,707,971
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	152,913,521,384	143,380,707,971
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1,227,716,831)	(90,897,541)
Các khoản giảm trừ	(1,227,716,831)	(90,897,541)
Doanh thu thuần về bán hàng	151,685,804,553	143,289,810,430

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2026</u>	<u>Quý 1/Năm 2025</u>
Giá vốn thành phẩm	98,951,068,052	91,576,948,155
	98,951,068,052	91,576,948,155

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2026</u>	<u>Quý 1/Năm 2025</u>
Lãi tiền gửi	6,044,134,213	4,085,066,659
Lãi chênh lệch tỷ giá	246,335,644	303,683,761
	6,290,469,857	4,388,750,420

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2026</u>	<u>Quý 1/Năm 2025</u>
Chi phí tiền vay	3,274,210,045	2,795,342,047
Lỗ chênh lệch tỷ giá	435,135,619	136,464,430
	3,709,345,664	2,931,806,477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 1/Năm 2026	Quý 1/Năm 2025
Chi phí nhân công	14,750,285,188	15,140,798,253
Chi phí nguyên vật liệu	771,745,258	460,312,433
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	115,071,711	161,683,680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,240,871,709	12,230,858,013
Chi phí khác	6,970,838,741	4,473,264,380
	37,848,812,607	32,466,916,759

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	Quý 1/Năm 2026	Quý 1/Năm 2025
Chi phí nhân công	10,064,309,374	12,443,301,791
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,530,164,660	2,370,222,055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,243,620,081	4,086,397,623
Chi phí khác	716,063,010	770,944,271
	17,554,157,125	19,670,865,740

6. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

Thu nhập khác	Quý 1/Năm 2026	Quý 1/Năm 2025
Thu nhập khác	575,877,167	409,282,141
	575,877,167	409,282,141

Chi phí khác	Quý 1/Năm 2026	Quý 1/Năm 2025
Chi phí khác	47,704,804	19,685,277
	47,704,804	19,685,277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý 1/Năm 2026	Quý 1/Năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,052,667,026	81,750,008,115
Chi phí nhân công	41,373,488,804	41,494,471,535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,772,593,539	7,532,774,656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,356,552,852	20,231,250,710
Chi phí khác bằng tiền	7,686,901,751	5,245,672,184
	156,242,203,971	156,254,177,200

8. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

8.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

8. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

8.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2026	Năm 2025
Tài sản thuế hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	7,213,753,267	7,479,960,570	(266,207,303)	(125,709,770)
Dự phòng phải thu khó đòi	9,130,391,475	9,475,412,110	(345,020,635)	(63,146,405)
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,793,025,484	2,793,025,484	-	-
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	485,058,335	467,365,088	17,693,247	17,693,248
Tổng	19,622,228,561	20,215,763,252	(593,534,691)	(171,162,927)
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	243,126,190	(301,188,468)	544,314,658	198,891,564
Tổng	243,126,190	(301,188,468)	544,314,658	198,891,564
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	19,865,354,751	19,914,574,784	(49,220,033)	27,728,637

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 Số tiền đi vay thực từ trong kỳ

- Thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 68,018,177,754 VND
- Thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Trả nợ gốc đi vay theo khế ước thông thường: 88,710,763,458 VND
- Trả nợ gốc đi vay dưới hình thức khác: 0 đồng

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	121,316,877,944	30,368,926,609	151,685,804,553
Giá vốn các bộ phận	(76,932,964,043)	(22,018,104,009)	(98,951,068,052)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	44,383,913,901	8,350,822,600	52,734,736,501
Chi phí không phân bổ			(52,293,673,176)
Lợi nhuận trước thuế			441,063,325
Chi phí thuế TNDN			(49,220,033)
Lợi nhuận thuần sau thuế			391,843,292
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	41,111,322,670	35,220,041,391	76,331,364,061
Tài sản không phân bổ			1,165,172,043,150
Tổng tài sản			1,241,503,407,211
Nợ phải trả không phân bổ			293,946,294,208
Tổng nợ phải trả			293,946,294,208
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	110,580,380,299	32,709,430,131	143,289,810,430
Giá vốn các bộ phận	(66,644,622,169)	(24,932,325,986)	(91,576,948,155)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	43,935,758,130	7,777,104,145	51,712,862,275
Chi phí không phân bổ			(50,291,241,692)
Lợi nhuận trước thuế			1,421,620,583
Chi phí thuế TNDN			(467,764,340)
Lợi nhuận thuần sau thuế			953,856,243
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	68,209,254,571	34,181,272,684	102,390,527,255
Tài sản không phân bổ			1,141,242,624,295
Tổng tài sản			1,243,633,151,550
Nợ phải trả không phân bổ			306,711,676,010
Tổng nợ phải trả			306,711,676,010

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con
Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Công ty con

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát và Ban điều hành được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2026	Năm 2025
Công ty Everpia Korea	Công ty con	Nguyên vật liệu	19,298,324,643	73,105,004,702
		Dịch vụ	1,909,766,404	5,949,121,334

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải trả	
			31/03/2026	01/01/2026
Công ty Everpia Korea	Công ty con	Hàng hóa, Dịch vụ	13,709,768,087	10,685,332,232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

		Năm 2026	Năm 2025
Lee Jae Eun	Tổng Giám Đốc	1,314,928,777	1,284,606,500
Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám Đốc	657,418,843	629,567,771
Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám Đốc	657,616,843	642,354,500
Yi Seung Mok	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	14,400,000	21,600,000
Lê Khả Tuyên	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	21,600,000	21,600,000
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban Kiểm soát	21,600,000	21,600,000
Ko Tae Yeon	Thành viên ban kiểm soát	21,600,000	21,600,000
Nguyễn Đắc Hương	Thành viên ban kiểm soát	21,600,000	21,600,000
		2,730,764,463	2,664,528,771

3. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày lại báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Công ty đã tiến hành họp Đại Hội Cổ Đông năm 2026. Đại hội đã thông qua việc trả cổ tức bằng tiền mặt với trị giá 1.000 đồng/ cổ phiếu và trích quỹ quản lý bằng 5% lợi nhuận sau thuế.

4. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH SỐ VÀ LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2025	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 1	151,685,804,553	143,289,810,430	8,395,994,123	6%
Lợi nhuận sau thuế quý 1	391,843,292	953,856,242	(562,012,950)	-59%

Ngành dệt may Việt Nam năm 2026 được dự báo là tăng trưởng chậm lại với các biến số khó lường từ thị trường. Thị trường ngành dệt may phản ánh rõ xu hướng hụt đà sau giai đoạn phục hồi trước đó. Các thị trường trong nước và ngoài nước đều có mức tăng thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Chi phí đầu vào và logistics cũng đang trở thành gọng kìm siết chặt doanh nghiệp ngành dệt may. Xung đột chính trị ở Trung đông kéo dài làm tăng chi phí vận chuyển trong khi giá nguyên vật liệu và năng lượng duy trì ở mức cao. Công ty Cổ Phần Everpia cũng không tránh khỏi sự ảnh hưởng đó. 3 tháng đầu năm 2026, Công ty đã rất cố gắng phát triển thị trường, đẩy mạnh tiêu thụ, doanh thu tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng là 8.4 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH SỐ VÀ LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

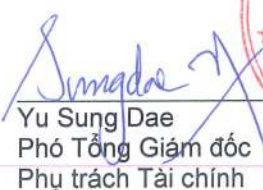
Tuy nhiên, do ảnh hưởng của chiến tranh tại Trung Đông cũng đã khiến cho chi phí sản xuất kinh doanh của công ty đã có sự biến động. Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu tăng từ 63% lên 65% là do chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí năng lượng cho sản xuất tăng cao. Ngoài ra, trong năm 2026, công ty tiếp tục tiến hành re-branding lại nhãn hàng chăn ga, hướng tới mục tiêu làm mới hiệu quả cho các sản phẩm chăn ga. Do vậy chi phí bán hàng tăng 5.5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các chi phí này sẽ mang lại hiệu quả trong tương lai. Các yếu tố trên đã khiến cho Công ty chỉ đạt 391 triệu đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 59% so với cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2026